

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**

- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: Info@lilama18.com.vn

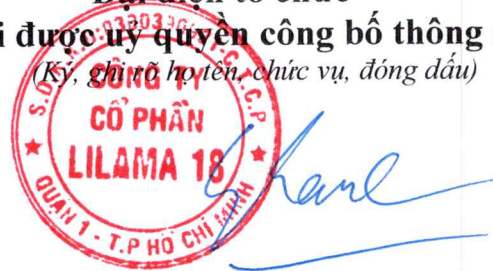
2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Q1- 2023.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 01 NĂM 2023

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2023 | Số đầu năm 01/01/2023 |
|---|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.062.017.520.155 | 1.189.518.464.574 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 5.339.534.321 | 12.096.814.528 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.339.534.321 | 12.096.814.528 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02B1 | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 418.035.146.252 | 543.799.895.718 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.03 | 387.346.453.534 | 499.711.098.951 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.843.164.523 | 1.844.819.377 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04A | 32.255.388.721 | 45.444.481.109 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.409.860.526) | (3.200.503.719) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 543.166.213.218 | 539.089.271.252 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 543.166.213.218 | 539.089.271.252 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.476.626.364 | 1.532.483.076 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13A | 1.166.834.223 | 1.108.498.553 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 1.309.792.141 | 423.984.523 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14A | | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 157.157.026.492 | 167.655.088.519 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 845.972.250 | 816.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V4.B | 845.972.250 | 816.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 102.595.113.153 | 108.018.776.926 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 101.300.933.102 | 107.793.776.926 |
| 1.1. Nguyên giá | 222 | | 515.274.825.037 | 515.242.825.037 |
| 1.2. Hao mòn lũy kế | 223 | | (413.973.891.935) | (407.449.048.111) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 770.897.793 | - |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2023 | Số đầu năm 01/01/2023 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.1 Nguyên giá | 225 | | 778.500.000 | - |
| 2.2 Hao mòn lũy kế | 226 | | (7.602.207) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 523.282.258 | 225.000.000 |
| 3.1 Nguyên giá | 228 | | 1.086.000.000 | 750.000.000 |
| 3.2 Hao mòn lũy kế | 229 | | (562.717.742) | (525.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| 4.1 Nguyên giá | 231 | | | |
| 4.2 Hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 6.786.283 | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.786.283 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02C | 10.190.000.000 | 10.200.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 10.190.000.000 | 10.200.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.519.154.806 | 48.620.311.593 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13B | 43.519.154.806 | 48.620.311.593 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4 Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14B | | |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 1.219.174.546.647 | 1.357.173.553.093 |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 918.916.105.865 | 1.058.913.669.887 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 918.402.295.865 | 1.058.913.669.887 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 166.839.969.253 | 202.420.803.373 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 89.559.967.220 | 85.003.357.342 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 3.849.149.242 | 8.602.782.792 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 75.086.360.121 | 91.591.593.943 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 25.772.862.957 | 50.603.716.177 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 7.977.473 | 13.960.574 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19A | 15.189.581.284 | 15.786.086.040 |
| 10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15A | 534.904.177.396 | 596.357.867.984 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23A | 1.162.139.392 | 1.563.790.135 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.030.111.527 | 6.969.711.527 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 513.810.000 | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19B | | |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2023 | Số đầu năm 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15B | 513.810.000 | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V23B | | |
| 13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ | 343 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 300.258.440.782 | 298.259.883.206 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 300.258.440.782 | 298.259.883.206 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư cổ phần | 412 | | 8.076.755.000 | 8.076.755.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.388.682.000 | 9.388.682.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 163.815.486.708 | 163.815.486.708 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.090.697.074 | 23.092.139.498 |
| 11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước | 421A | | 23.092.139.498 | 8.585.224.304 |
| 11.2 LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 1.998.557.576 | 14.506.915.194 |
| 12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 1.219.174.546.647 | 1.357.173.553.093 |

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH


Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

PHẦN I - LÃI LỖ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Quý 01 - 2023 | Quý 01 - 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02) | 10 | | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 269.329.154.812 | 204.802.184.679 | 269.329.154.812 | 204.802.184.679 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 27.322.764.166 | 20.958.073.753 | 27.322.764.166 | 20.958.073.753 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 1.713.471.079 | 1.797.157.699 | 1.713.471.079 | 1.797.157.699 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 13.296.835.289 | 10.089.899.738 | 13.296.835.289 | 10.089.899.738 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.296.406.289 | 9.889.573.610 | 13.296.406.289 | 9.889.573.610 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 11.849.013.921 | 8.768.760.334 | 11.849.013.921 | 8.768.760.334 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3.890.386.035 | 3.896.571.380 | 3.890.386.035 | 3.896.571.380 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 409.386.170 | 1.055.613.564 | 409.386.170 | 1.055.613.564 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 441.104.994 | 1.637.655.790 | 441.104.994 | 1.637.655.790 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (31.718.824) | (582.042.226) | (31.718.824) | (582.042.226) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.858.667.211 | 3.314.529.154 | 3.858.667.211 | 3.314.529.154 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.860.109.635 | 1.273.561.733 | 1.860.109.635 | 1.273.561.733 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 1.998.557.576 | 2.040.967.421 | 1.998.557.576 | 2.040.967.421 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 170 | 174 | 170 | 174 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 170 | 174 | 170 | 174 |

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính : đồng

| Chi tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 |
|--|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.858.667.211 | 3.314.529.154 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.570.163.773 | 6.843.611.743 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (192.293.936) | (2.174.246.053) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ | 04 | (223.899.500) | 59.831.404 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.373.969.804) | (1.219.435.631) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 13.296.406.289 | 9.889.573.610 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 21.935.074.033 | 16.713.864.227 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 125.238.494.848 | 45.086.496.992 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4.076.941.966) | (22.053.116.810) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (76.968.181.501) | (30.693.662.524) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.042.821.117 | 2.769.370.375 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (13.487.740.486) | (9.885.522.598) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.615.205.828) | (1.339.728.279) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động SXKD | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (969.572.250) | (4.084.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 55.098.747.967 | (3.486.398.617) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (919.697.647) | (1.151.272.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (5.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 10.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác | 26 | 10.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 686.005.422 | 934.046.593 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (223.692.225) | 4.782.774.593 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 336.508.920.244 | 302.809.674.757 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (398.089.099.862) | (315.820.064.452) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | - | (1.870.765.729) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (53.003.825) | (15.391.330) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (61.633.183.443) | (14.896.546.754) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (6.758.127.701) | (13.600.170.778) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 847.494 | 17.053.374 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 5.339.534.321 | 1.395.507.866 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc


Đinh Thị Thanh Hương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 93.886.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 9.388.682 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Lilama 18.1, địa chỉ tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 2.714 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2023, có 2.759 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 8 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 15 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 8 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 10 |
| Tài sản cố định vô hình | 2 - 5 |

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | | 5.339.534.321 | | | 12.096.814.528 | |
| 01.a- Tiền | | 5.339.534.321 | | | 12.096.814.528 | |
| - Tiền mặt | | 23.400.547 | | | 177.202.686 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 5.316.133.774 | | | 11.919.611.842 | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| 01.b- Các khoản tương đương tiền | | - | | | - | |
| + BIDV Đồng Nai | | | | | | |
| + BIDV TPHCM | | | | | | |
| + Vietcombank HCM | | | | | | |
| + Vietinbank Thủ Thiêm | | | | | | |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính: | | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |
| | | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | |
| b1) Ngắn hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | |
| + BIDV TPHCM | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | |
| + BIDV Đồng Nai | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | |
| + Vietinbank Thủ Thiêm | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 | | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 | |
| + Vietcombank HCM | | - | | | - | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| b2) Dài hạn | - | - | | - | - | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| | | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | 10.190.000.000 | 10.190.000.000 | - | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | - |
| - Đầu tư vào công ty con | | - | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 10.190.000.000 | 10.190.000.000 | | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | | |
| Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Ngày 30/03/2023, Lilama 18 đã thực hiện thoái vốn thành công: 1.000 cổ phần; số cổ phần Lilama 18 còn nắm giữ tại CTCP Lilama 18.1 là: 1.019.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 40,92%. Đến thời điểm ngày 31/03/2023 Lilama 18 đã góp đủ vốn. | | | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | | |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do | | | | | | |

| 03- Phải thu khách hàng: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 179.817.311.066 | 209.619.190.805 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| - Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd | 57.159.718.404 | 66.493.619.766 |
| - Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân | 3.357.337.164 | 3.857.337.164 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 19.203.896.953 | 20.777.361.283 |
| - Công ty TNHH Siam Việt Nam | 2.976.252.437 | 2.939.927.675 |
| - Kocks Ardeli GmbH | 10.412.039.254 | 8.104.845.043 |
| - Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí | 18.876.920.869 | 25.514.789.248 |
| - Cty Posco E&C | 2.211.962.779 | 1.158.138.611 |
| - Cty TNHH TPSC Việt Nam | 42.361.904.739 | 43.727.316.919 |
| - Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | 9.105.098.376 | 16.193.115.512 |
| - Công ty CP Lilama 69.1 | 4.414.109.887 | 7.724.065.521 |
| - Cty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn | 3.161.730.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.576.340.204 | 13.128.674.063 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 207.529.142.468 | 290.091.908.146 |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam | 207.529.142.468 | 290.091.908.146 |
| Cộng | 387.346.453.534 | 499.711.098.951 |

| 04- Phải thu khác: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị | dự phòng | Giá trị | dự phòng |
| a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338) | 32.255.388.721 | - | 45.444.481.109 | - |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 287.521.196 | | 379.541.369 | |
| - Phải thu Đội công trình | 27.177.230.098 | | 41.049.997.111 | |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 1.898.008.219 | | 1.222.843.837 | |
| - Thuế GTGT tài sản thuế tài chính | - | | - | |
| - Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát | - | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 55.143.970 | | 55.143.970 | |
| - Bảo hiểm xã hội; | - | | - | |
| - Phải thu khác. (TK 138, 338) | 2.837.485.238 | | 2.736.954.822 | |
| b) Dài hạn | 845.972.250 | - | 816.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ; | 845.972.250 | | 816.000.000 | |
| Cộng | 33.101.360.971 | - | 46.260.481.109 | - |

| 05- Tài sản thiếu chờ xử lý: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| 06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 10.359.472.322 | 6.949.611.796 | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 |
| - Phải thu khách hàng | 10.359.472.322 | 6.949.611.796 | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 |
| - Trả trước cho người bán | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| - Tạm ứng | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | |
| Cộng | 10.359.472.322 | 6.949.611.796 | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 |

| 07- Hàng tồn kho: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | dự phòng | Giá gốc | dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 13.104.424.817 | - | 15.870.061.578 | - |
| - Công cụ, dụng cụ; | 336.893.228 | - | 189.833.228 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 529.724.895.173 | - | 523.029.376.446 | - |
| - Thành phẩm; | - | - | - | - |
| - Hàng hóa; | - | - | - | - |
| - Hàng gửi bán; | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | - | - | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | - | - | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | - | - | - | - |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. | - | - | - | - |
| Cộng | 543.166.213.218 | | 539.089.271.252 | |

| 08- Tài sản dở dang dài hạn: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| - Mua sắm; (Phần mềm quản lý) | - | - | - | - |
| - XD CB; | 6.786.283 | - | - | - |
| Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên | | | | |
| <i>Dự án văn phòng Lilama 18</i> | 6.786.283 | - | - | - |
| - Sửa chữa. | - | - | - | - |
| Cộng | 6.786.283 | | - | |

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 01 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | 51.125.739.387 | 386.495.564.200 | 54.672.312.588 | 3.306.448.245 | 19.642.760.617 | 515.242.825.037 |
| - Mua trong kỳ | | 32.000.000 | | | | 32.000.000 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển từ tài sản thuê tài chính | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | 51.125.739.387 | 386.527.564.200 | 54.672.312.588 | 3.306.448.245 | 19.642.760.617 | 515.274.825.037 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | 43.752.554.386 | 301.002.526.722 | 44.156.660.119 | 2.837.179.336 | 15.700.127.548 | 407.449.048.111 |
| - Khấu hao trong kỳ | 679.734.961 | 4.990.627.985 | 611.227.293 | 32.765.832 | 210.487.753 | 6.524.843.824 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển từ tài sản thuê tài chính | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | 44.432.289.347 | 305.993.154.707 | 44.767.887.412 | 2.869.945.168 | 15.910.615.301 | 413.973.891.935 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023) | 7.373.185.001 | 85.493.037.478 | 10.515.652.469 | 469.268.909 | 3.942.633.069 | 107.793.776.926 |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/03/2023) | 6.693.450.040 | 80.534.409.493 | 9.904.425.176 | 436.503.077 | 3.732.145.316 | 101.300.933.102 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/03/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

178.090.051.518 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2023 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 01 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | 778.500.000 | | | | | 778.500.000 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | - | 778.500.000 | - | - | - | - | 778.500.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | 7.602.207 | | | | | 7.602.207 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | - | 7.602.207 | - | - | - | - | 7.602.207 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/03/2023) | - | 770.897.793 | - | - | - | - | 770.897.793 |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 01 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | 336.000.000 | | 336.000.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | - | - | - | - | 1.086.000.000 | - | 1.086.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | 525.000.000 | - | 525.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | 37.717.742 | | 37.717.742 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2023) | - | - | - | - | 562.717.742 | - | 562.717.742 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình | - | - | - | - | | - | - |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023) | - | - | - | - | 225.000.000 | - | 225.000.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/03/2023) | - | - | - | - | 523.282.258 | - | 523.282.258 |
| | | | | | | | - |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-
-

| 13- Chi phí trả trước: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 1.166.834.223 | 1.108.498.553 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 213.308.390 | 443.626.791 |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác. | 953.525.833 | 664.871.762 |
| b) Dài hạn | 43.519.154.806 | 48.620.311.593 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 43.519.154.806 | 48.620.311.593 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 22.072.253.005 | 26.516.216.009 |
| - Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME | 879.028.250 | 981.661.246 |
| - Chi phí lán trại & thuê đất | 618.091.700 | 988.946.720 |
| - Tiền thuê đất trả trước | 19.901.485.138 | 20.037.904.124 |
| - Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng | 30.796.713 | 75.583.494 |
| - Chi phí khác - bảo trì phần mềm | 17.500.000 | 20.000.000 |
| Cộng | 44.685.989.029 | 49.728.810.146 |

| 14- Tài sản khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Cộng | | |

| 15- Vay và nợ thuê tài chính: | Số cuối kỳ | | | Trong năm | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Phân loại lại | Tăng | giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 534.904.177.396 | 534.904.177.396 | (44.780.970) | 171.270.000 | 336.508.920.244 | (398.089.099.862) | 596.357.867.984 | 596.357.867.984 |
| Vay ngắn hạn | 534.732.907.396 | 534.732.907.396 | (44.780.970) | | 336.508.920.244 | (398.089.099.862) | 596.357.867.984 | 596.357.867.984 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 171.270.000 | 171.270.000 | | 171.270.000 | - | - | - | - |

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 144.790.976.597 | 130.200.868.812 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 275.287.812.151 | 281.083.347.209 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm | 114.654.118.648 | 185.073.651.963 |
| Cộng | 534.732.907.396 | 596.357.867.984 |

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 12/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 217/2022-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 27/7/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

| | Số cuối kỳ | | | Trong năm | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Phân loại lại | Tăng | giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 513.810.000 | 513.810.000 | - | (171.270.000) | 685.080.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 513.810.000 | 513.810.000 | | (171.270.000) | 685.080.000 | - | - | - |
| Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau: | | | | | | | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
| - Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | | | | | | | 513.810.000 | - |
| Cộng | | | | | | | 513.810.000 | - |
| Trong đó: | | | | | | | | |
| + Số phải trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | 171.270.000 | - |
| + Số phải trả sau 12 tháng | | | | | | | 513.810.000 | - |

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/03/2023 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Số cuối kỳ | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|-------------|---|-------------------|---------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | 227.747.262 | 56.477.262 | 171.270.000 | 8.153.569.553 | 840.652.104 | 7.312.917.449 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 590.841.342 | 77.031.342 | 513.810.000 | 7.181.917.283 | 297.903.298 | 6.884.013.985 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------|-----|------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16- Phải trả người bán: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 116.008.251.987 | 116.008.251.987 | 138.498.774.171 | 138.498.774.171 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| Công ty CP KT CN Mạnh Thiên | 64.079.818.941 | 64.079.818.941 | 69.870.179.366 | 69.870.179.366 |
| Công ty CP đầu tư và KD thép Nhân Luật | 3.851.501.018 | 3.851.501.018 | 856.441.236 | 856.441.236 |
| Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn | 8.606.535.168 | 8.606.535.168 | - | - |
| Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn | 4.048.748.850 | 4.048.748.850 | - | - |
| Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt | 10.588.767.158 | 10.588.767.158 | - | - |
| Công ty TNHH TM DV Bình Thịnh | 970.506.177 | 970.506.177 | 1.616.272.779 | 1.616.272.779 |
| Công ty CP Bình Tiến | 5.456.451.798 | 5.456.451.798 | 7.295.909.107 | 7.295.909.107 |
| Công ty TNHH Sarens | 386.480.752 | 386.480.752 | 4.256.822.102 | 4.256.822.102 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Thanh Hóa | 225.166.461 | 225.166.461 | 1.061.712.111 | 1.061.712.111 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Khánh Hòa | 3.365.619.161 | 3.365.619.161 | 5.266.203.923 | 5.266.203.923 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh | 2.450.669.632 | 2.450.669.632 | 4.419.343.194 | 4.419.343.194 |
| Công ty TNHH MTV TM Tổng hợp Tài Đức | 21.414.920 | 21.414.920 | 4.334.436.430 | 4.334.436.430 |
| Changsha Xiangjia Material Trading Co., Ltd | - | - | 8.184.583.440 | 8.184.583.440 |
| Công ty cổ phần Bột giấy VNT19 | 13.226.311.091 | 13.226.311.091 | 13.226.311.091 | 13.226.311.091 |
| Cty TNHH Gia Phúc Lộc Phát | 3.483.452.500 | 3.483.452.500 | 6.584.143.320 | 6.584.143.320 |
| Cty TNHH PT Thương Mại Phương Nam | 1.512.939.514 | 1.512.939.514 | 2.484.695.358 | 2.484.695.358 |
| Cty TNHH Công Nghệ Tâm Sáng | 3.243.258.665 | 3.243.258.665 | 4.287.782.401 | 4.287.782.401 |
| Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA | - | - | 1.638.016.495 | 1.638.016.495 |
| Cty TNHH XL & DV TM Huthaco | 2.641.996.076 | 2.641.996.076 | 4.357.506.379 | 4.357.506.379 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 51.928.433.046 | 51.928.433.046 | 68.628.594.805 | 68.628.594.805 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | 50.831.717.266 | 50.831.717.266 | 63.922.029.202 | 63.922.029.202 |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam | 1.568.639.264 | 1.568.639.264 | 1.898.263.167 | 1.898.263.167 |
| Công ty cổ phần Lilama 18.1 | 49.263.078.002 | 49.263.078.002 | 62.023.766.035 | 62.023.766.035 |
| Cộng | 166.839.969.253 | 166.839.969.253 | 202.420.803.373 | 202.420.803.373 |
| 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: | | | | |
| Theo Biểu số 1 đính kèm | | | | |
| 18- Chi phí phải trả: | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | 25.772.862.957 | | 50.603.716.177 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | | | | |
| - Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà | | - | | 123.278.175 |
| - Trích trước chi phí tiền ăn ca | | 2.841.716.000 | | 10.882.510.000 |
| - Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động | | 564.688.817 | | 756.023.014 |
| - Trích trước chi phí các công trình | | 22.366.458.140 | | 38.841.904.988 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | | 25.772.862.957 | | 50.603.716.177 |
| 19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141) | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | 15.189.581.284 | | 15.786.086.040 |
| - Kinh phí công đoàn; | | 526.367.295 | | 514.455.609 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; | | - | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | 1.253.778.000 | | 1.306.781.825 |
| - Phải trả hoàn ứng nhân viên | | 155.322.668 | | 172.125.690 |
| - Phải trả Đội công trình | | 8.805.498.171 | | 11.060.064.252 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | 4.448.615.150 | | 2.732.658.664 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | |
| Cộng | | 15.189.581.284 | | 15.786.086.040 |

| 20- Doanh thu chưa thực hiện: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 7.977.473 | 13.960.574 |
| - Doanh thu nhận trước; | 7.977.473 | 13.960.574 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

| | | |
|-------------|------------------|-------------------|
| Cộng | 7.977.473 | 13.960.574 |
|-------------|------------------|-------------------|

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

| a) Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | 1.162.139.392 | 1.563.790.135 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 1.162.139.392 | 1.563.790.135 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1.162.139.392 | 1.563.790.135 |
|-------------|----------------------|----------------------|

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

| | | |
|-------------|---|---|
| Cộng | - | - |
|-------------|---|---|

| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

| | | |
|-------------|---|---|
| Cộng | - | - |
|-------------|---|---|

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 160.690.151.508 | - | 23.285.708.504 | - | 295.328.117.012 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | | | | | | | 14.506.915.194 | | 14.506.915.194 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 3.125.335.200 | | | | 3.125.335.200 |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 6.250.670.400 | | 6.250.670.400 |
| Trả cổ tức | | | | | | | 8.449.813.800 | | 8.449.813.800 |
| Số dư cuối năm trước | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 163.815.486.708 | - | 23.092.139.498 | - | 298.259.883.206 |
| Tăng/giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | - |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | 1.998.557.576 | | 1.998.557.576 |
| Trích lập các quỹ | | | | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | - |
| Trả cổ tức | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 163.815.486.708 | - | 25.090.697.074 | - | 300.258.440.782 |

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết) | 33.799.250.000 | 33.799.250.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 60.087.570.000 | 60.087.570.000 |
| Cộng | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu năm | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d- Cổ phiếu | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.388.682 | 9.388.682 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i> | | |
| đ- Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... | | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp | 173.204.168.708 | 173.204.168.708 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 163.815.486.708 | 163.815.486.708 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Vốn khác | 9.388.682.000 | 9.388.682.000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản : | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?) | | |
| 27- Chênh lệch tỷ giá : | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28- Nguồn kinh phí : | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |
| 29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
| - Tài sản thuê ngoài | - | - |
| - Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| - Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 130.428,24 | 14.999,68 |
| Euro (EUR) | 1.481,18 | 1.138,65 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 57.094.783.673 | 57.094.783.673 |
| + Phải thu khách hàng | 48.633.678.891 | 48.633.678.891 |
| + Phải thu khác | 4.573.662.845 | 4.573.662.845 |
| + Tạm ứng | 3.124.499.382 | 3.124.499.382 |
| + Trả trước cho người bán | 762.942.555 | 762.942.555 |
| - Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

| | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 |
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | - | - |
| - Doanh thu khác | 2.837.667.312 | 1.429.899.145 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 293.814.251.666 | 224.330.359.287 |
| + <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i> | 293.814.251.666 | 224.330.359.287 |
| + <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i> | - | - |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3- Giá vốn hàng bán | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | - | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| - Giá vốn khác | 3.116.057.149 | 366.191.706 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 266.213.097.663 | 204.435.992.973 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | - | - |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | - |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | - | - |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 269.329.154.812 | 204.802.184.679 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.361.169.804 | 1.219.435.631 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 12.800.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 339.501.275 | 577.722.068 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 1.713.471.079 | 1.797.157.699 |
| 5- Chi phí tài chính: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Lãi tiền vay | 13.296.406.289 | 9.889.573.610 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 429.000 | 200.326.128 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 13.296.835.289 | 10.089.899.738 |

| | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| 6- Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ | - | - |
| - Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng | 401.650.743 | 1.048.686.522 |
| - Tiền thưởng, hỗ trợ | | |
| - Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var | | |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | | |
| - Các khoản khác | 7.735.427 | 6.927.042 |
| Cộng | 409.386.170 | 1.055.613.564 |
| 7- Chi phí khác | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | | - |
| - Tiền lương điện nước cao ốc Var | | - |
| - Các khoản bị phạt | | - |
| - Các khoản khác | 441.104.994 | 1.637.655.790 |
| Cộng | 441.104.994 | 1.637.655.790 |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 11.849.013.921 | 8.768.760.334 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Tiền lương | 7.558.211.503 | 6.754.895.379 |
| + Vật liệu phục vụ quản lý | 430.513.177 | 393.603.300 |
| + Dụng cụ văn phòng | 32.774.960 | 98.841.934 |
| + Khấu hao | 218.688.833 | 122.517.452 |
| + Thuế phí, lệ phí | 498.088.967 | 287.151.508 |
| + Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 209.356.807 | (1.552.347.520) |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.634.675.942 | 2.020.248.485 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.266.703.732 | 643.849.796 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 52.911.983.215 | 51.300.947.232 |
| - Chi phí nhân công | 124.763.675.273 | 112.451.170.942 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.373.046.014 | 6.664.238.474 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 103.285.286.051 | 51.782.313.204 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 539.696.907 | 15.169.807.827 |
| Cộng | 287.873.687.460 | 237.368.477.679 |

| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.860.109.635 | 1.273.561.733 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.860.109.635 | 1.273.561.733 |
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| 12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 01 năm 2023 và Quý 01 năm 2022) | | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2022 | 2.040.967.421 đồng | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2023 | 1.998.557.576 đồng | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2023 giảm 2,08% so với cùng kỳ năm 2022 | (42.409.845) đồng | |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng
31/03/2023 31/03/2022

| | | |
|--|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | - | - |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác: | - | - |
| 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | | |
| 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình khác | - | - |
| 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác | - | - |

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | <u>Hoạt động xây lắp</u> | <u>Hoạt động khác</u> | <u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u> |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 293.814.251.666 | 2.837.667.312 | 296.651.918.978 |
| Theo lĩnh vực địa lý | 31/03/2023 | 31/03/2022 | |
| | VNĐ | VNĐ | |
| Doanh thu thuần | 296.651.918.978 | 225.760.258.432 | |
| Miền Nam | 93.079.494.980 | 115.450.870.960 | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 203.572.423.998 | 110.309.387.472 | |
| Giá vốn hàng bán | 269.329.154.812 | 204.802.184.679 | |
| Miền Nam | 78.527.917.672 | 105.044.647.917 | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 190.801.237.140 | 99.757.536.762 | |
| Lợi nhuận gộp | 27.322.764.166 | 20.958.073.753 | |
| Miền Nam | 14.551.577.308 | 10.406.223.043 | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 12.771.186.858 | 10.551.850.710 | |

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

| <u>Stt</u> | <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Giá trị giao dịch</u> |
|------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | Công ty liên kết | Doanh thu thực hiện | 119.720.230.332 |
| | - Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 2 | | | 26.375.297.818 |
| | - Dự án Nhà máy điện Vân Phong 1 | | | 39.588.525.046 |
| | - Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn | | | 53.707.316.559 |
| | - Cho Tổng công ty thuê xe | | | 49.090.909 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

| <u>Stt</u> | <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Phải thu/(Phải trả)</u> |
|------------|-------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 207.529.142.468 |
| | | | Người mua trả tiền trước | (38.359.692.894) |
| | | | Ký quỹ, ký cược | 333.000.000 |
| | | | Phải trả người bán | (1.568.639.264) |
| | | | Phải thu khác | 138.775.317 |
| 3 | Công ty CP Lilama 18-1 | Công ty liên kết | Phải trả người bán | (49.263.078.002) |
| 5 | Công ty CP Lilama 18-1 | Công ty liên kết | Phải trả khác | (58.846.824) |

c . Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2023 đồng | 01/01/2023 đồng | 31/03/2023 đồng | 01/01/2023 đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.339.534.321 | 12.096.814.528 | 5.339.534.321 | 12.096.814.528 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 387.346.453.534 | 499.711.098.951 | 383.936.593.008 | 496.510.595.232 |
| Phải thu khác | 33.101.360.971 | 46.260.481.109 | 33.101.360.971 | 46.260.481.109 |
| Cộng | 518.787.348.826 | 651.068.394.588 | 515.377.488.300 | 647.867.890.869 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 166.839.969.253 | 202.420.803.373 | 166.839.969.253 | 202.420.803.373 |
| Các khoản phải trả khác | 15.189.581.284 | 15.786.086.040 | 15.189.581.284 | 15.786.086.040 |
| Chi phí phải trả | 25.772.862.957 | 50.603.716.177 | 25.772.862.957 | 50.603.716.177 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 535.417.987.396 | 596.357.867.984 | 535.417.987.396 | 596.357.867.984 |
| Cộng | 743.220.400.890 | 865.168.473.574 | 743.220.400.890 | 865.168.473.574 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 514.531.516.050 | 845.972.250 | 515.377.488.300 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.339.534.321 | | 5.339.534.321 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 93.000.000.000 | | 93.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 383.936.593.008 | | 383.936.593.008 |
| Phải thu khác | 32.255.388.721 | 845.972.250 | 33.101.360.971 |
| Số đầu năm | 647.051.890.869 | 816.000.000 | 647.867.890.869 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.096.814.528 | | 12.096.814.528 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 93.000.000.000 | | 93.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 496.510.595.232 | | 496.510.595.232 |
| Phải thu khác | 45.444.481.109 | 816.000.000 | 46.260.481.109 |

Công nợ tài chính

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 742.706.590.890 | 513.810.000 | 743.220.400.890 |
| Các khoản vay | 534.904.177.396 | 513.810.000 | 535.417.987.396 |
| Phải trả người bán | 166.839.969.253 | | 166.839.969.253 |
| Chi phí phải trả | 25.772.862.957 | | 25.772.862.957 |
| Phải trả khác | 15.189.581.284 | - | 15.189.581.284 |
| Số đầu năm | 865.168.473.574 | - | 865.168.473.574 |
| Các khoản vay | 596.357.867.984 | - | 596.357.867.984 |
| Phải trả người bán | 202.420.803.373 | - | 202.420.803.373 |
| Chi phí phải trả | 50.603.716.177 | - | 50.603.716.177 |
| Phải trả khác | 15.786.086.040 | - | 15.786.086.040 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Quý 01 Năm 2023 | Quý 01 Năm 2022 |
|-----------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Ông Lê Quốc Ân | Chủ tịch | 156.000.000 | 150.000.000 |
| Ông Trần Sỹ Quỳnh | Phó Chủ tịch | 141.000.000 | 135.000.000 |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Thành viên | 42.120.000 | 39.780.000 |
| Ông Ngô Quang Định | Thành viên | 42.120.000 | 39.780.000 |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Thành viên | 61.500.000 | 60.000.000 |
| Cộng | | 442.740.000 | 424.560.000 |

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT

| Họ và tên | Chức danh | Quý 01 Năm 2023 | Quý 01 Năm 2022 |
|--------------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Trưởng ban | 75.000.000 | 73.193.751 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hùng | Thành viên | 28.080.000 | 26.520.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên | 28.080.000 | 26.520.000 |
| Ông Phan Hồng Tuấn | Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT | 42.120.000 | 39.780.000 |
| Cộng | | 173.280.000 | 166.013.751 |

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Quý 01 Năm 2023 | Quý 01 Năm 2022 |
|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Ông Ngô Quang Định | Tổng Giám đốc | 105.000.000 | 102.000.000 |
| Ông Phan Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Trần Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Đỗ Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Cao Nguyên Soái | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Hồ Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Phạm Mạnh Đức | Kế toán trưởng | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Phan Hồng Tuấn | Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Người được uỷ quyền công bố thông tin | 99.900.000 | 97.500.000 |
| Cộng | | 1.004.100.000 | 979.500.000 |

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

[Signature]

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

| Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp/bù trừ | |
| A. Thuế và các khoản phải nộp | 8.602.782.792 | 16.198.905.968 | 20.952.539.518 | 3.849.149.242 |
| I. Thuế | 8.602.782.792 | 16.198.864.046 | 20.952.497.596 | 3.849.149.242 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.153.667.930 | 12.797.133.330 | 16.862.348.751 | 2.088.452.509 |
| 2. Thuế VAT hàng nhập khẩu | - | 263.626.054 | 263.626.054 | - |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | - | 98.649.502 | 98.649.502 | - |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.515.792.926 | 1.860.109.635 | 1.615.205.828 | 1.760.696.733 |
| 6. Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | - | 2.705.213 | 2.705.213 | - |
| 8. Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| 9. Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| 10. Thuế thu nhập cá nhân | 932.762.734 | 1.172.640.312 | 2.105.403.046 | - |
| 11. Các loại thuế khác | 559.202 | - | 559.202 | - |
| II. Các khoản phải nộp khác | - | 41.922 | 41.922 | - |
| 1. Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 3. Các khoản phải nộp khác | - | 41.922 | 41.922 | - |
| B. Thuế và các khoản phải thu | 423.984.523 | - | 885.807.618 | 1.309.792.141 |
| 1. Thuế TNCN nộp thừa | - | - | 885.807.618 | 885.807.618 |
| 2. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 423.984.523 | - | - | 423.984.523 |

7/2